

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017

Tháng 1 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.414.310.975	176.294.710.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	86.799.342.379	92.008.370.799
1. Tiền	111		53.799.342.379	42.405.398.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	49.602.972.339
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.390.946.974	73.455.108.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	62.077.122.998	53.738.123.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	82.367.700.000	20.166.672.127
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		149.808.929	753.998.339
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
III. Hàng tồn kho	140	4.5	9.890.060.734	10.498.867.247
1. Hàng tồn kho	141		9.890.060.734	10.498.867.247
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.333.960.888	332.363.302
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.6	5.333.960.888	332.363.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.355.467.072	56.091.631.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.068.340.000	1.891.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.068.340.000	1.891.600.000
II. Tài sản cố định	220		47.647.318.292	30.482.407.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	45.313.173.819	30.290.852.523
Nguyên giá	222		157.778.595.658	129.960.038.537
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.465.421.839)	(99.669.186.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	2.334.144.473	191.555.022
Nguyên giá	228		5.145.421.818	2.852.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.811.277.345)	(2.660.684.978)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.395.322.416	23.371.506.654
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	161.395.322.416	23.371.506.654
IV. Tài sản dài hạn khác	260		244.486.364	346.117.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		244.486.364	346.117.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		456.769.778.047	232.386.341.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		216.927.046.422	67.994.020.304
I. Nợ ngắn hạn	310		82.305.096.736	67.994.020.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	37.429.487.373	25.955.279.932
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	8.690.041.630	4.817.794.054
3. Phải trả người lao động	314		22.839.315.784	25.932.508.151
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		211.439.589	480.803.162
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		522.444.737	109.946.802
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.612.367.623	10.697.688.203
II. Nợ dài hạn	330		134.621.949.686	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	134.621.949.686	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.842.731.625	164.392.321.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12	239.842.731.625	164.392.321.626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	119.803.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	119.803.340.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.360.631.625	44.597.861.626
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.619.523.626	7.976.611.147
- LNST CPP năm nay	421b		51.741.107.999	36.621.250.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		456.769.778.047	232.386.341.930



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	160.789.962.542	141.623.963.810	630.152.543.725	545.993.126.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.206.512.780	3.064.371.768	15.039.619.827	13.011.741.049
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		158.583.449.762	138.559.592.042	615.112.923.898	532.981.385.359
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	119.690.306.833	111.949.517.427	479.536.098.549	425.853.071.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		38.893.142.929	26.610.074.615	135.576.825.349	107.128.314.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	433.329.828	1.173.076.192	1.646.261.447	2.851.618.299
7. Chi phí tài chính	22		55.457.141	20.348.358	319.118.487	210.061.477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.058.273.221	1.976.464.613	7.240.204.153	6.104.215.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.005.405.883	6.139.832.667	23.532.267.224	19.384.096.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.207.336.512	19.646.505.169	106.131.496.932	84.281.558.971
11. Thu nhập khác	31		76.612.422	78.348.559	412.111.201	374.042.805
12. Chi phí khác	32		-	-	564.923.620	-
13. Lợi nhuận khác	40		76.612.422	78.348.559	(152.812.419)	374.042.805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.283.948.934	19.724.853.728	105.978.684.513	84.655.601.776
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	7.435.466.648	4.063.801.957	21.974.413.764	17.023.922.355
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.848.482.286	15.661.051.771	84.004.270.749	67.631.679.421
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				5.804	7.512



Trần Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Võ Đức Hiếu
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		105.978.684.513	84.655.601.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.788.062.417	9.974.882.808
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.228.545	(189.976.928)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(958.159.819)	(1.686.360.838)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		118.821.815.656	92.754.146.818
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		(7.595.515.912)	11.541.342.900
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		608.806.513	(1.834.713.096)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(1.838.566.626)	2.174.809.042
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		101.631.180	(211.076.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.895.798.580)	(20.086.142.059)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.150.541.330)	(4.259.762.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.051.830.901	80.078.604.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(226.644.518.456)	(40.241.416.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		168.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		800.159.819	1.951.676.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(225.676.358.637)	(38.289.739.304)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		59.687.640.000	39.803.590.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.621.949.686	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.897.230.000)	(62.573.899.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		134.412.359.686	(22.770.309.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(5.212.168.050)	19.018.555.480
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		92.008.370.799	72.983.871.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.139.630	5.944.109
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		86.799.342.379	92.008.370.799



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là 19 ngày 12/5/2017.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 665 người (tại ngày 31/12/2016 là 663 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.3 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08
Máy móc, thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 Thuế (Tiếp)**

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	73.071.500	184.680.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.726.270.879	42.220.717.960
Các khoản tương đương tiền (i)	33.000.000.000	49.602.972.339
Cộng	86.799.342.379	92.008.370.799

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại một số ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ các bên liên quan	21.945.945.236	18.466.621.795
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>21.292.806.684</i>	<i>17.275.228.303</i>
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific</i>	<i>375.935.318</i>	<i>514.308.611</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài</i>	<i>-</i>	<i>474.650.000</i>
<i>Công ty Bay Dịch vụ Hàng không</i>	<i>277.203.234</i>	<i>202.434.881</i>
Các khoản phải thu bên thứ ba	40.131.177.762	35.271.501.531
<i>Korean Air</i>	<i>7.506.371.313</i>	<i>3.855.035.539</i>
<i>Asiana Airlines</i>	<i>5.026.272.836</i>	<i>4.027.232.010</i>
<i>Công ty Cổ phần Hàng không VietJet</i>	<i>8.079.780.454</i>	<i>4.477.820.041</i>
<i>Nippon Airways</i>	<i>1.967.102.137</i>	<i>4.357.783.472</i>
<i>Aeroflot Russian Intl Airlines - SU</i>	<i>3.881.642.591</i>	<i>3.186.685.616</i>
<i>Emirates- EK</i>	<i>3.133.333.614</i>	<i>4.532.894.966</i>
<i>Các Công ty khác</i>	<i>10.536.674.817</i>	<i>10.834.049.887</i>
Cộng	62.077.122.998	53.738.123.326

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho bên thứ ba	82.367.700.000	20.166.672.127
<i>Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP</i>	-	15.076.600.000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành</i>	12.462.000.000	-
<i>Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch</i>	31.880.000.000	-
<i>Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí</i>	13.720.000.000	-
<i>Các Công ty khác</i>	24.305.700.000	5.090.072.127
Cộng	82.367.700.000	20.166.672.127

4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương</i>	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 3 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.469.472.950	9.398.612.039
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.420.587.784	1.100.255.208
Cộng	9.890.060.734	10.498.867.247

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	23.840.219.027	32.468.862.687	42.230.859.954	31.420.096.869	129.960.038.537
Mua sắm	-	1.706.901.818	25.358.992.028	1.593.897.500	28.659.791.346
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(841.234.225)	-	(841.234.225)
Tại ngày 31/12/2017	23.840.219.027	34.175.764.505	66.748.617.757	33.013.994.369	157.778.595.658
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	18.808.939.211	22.544.884.665	30.236.313.827	28.079.048.311	99.669.186.014
Khấu hao	4.025.023.853	3.077.505.246	4.953.874.968	1.581.065.983	13.637.470.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(841.234.225)	-	(841.234.225)
Tại ngày 31/12/2017	22.833.963.064	25.622.389.911	34.348.954.570	29.660.114.294	112.465.421.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	5.031.279.816	9.923.978.022	11.994.546.127	3.341.048.558	30.290.852.523
Tại ngày 31/12/2017	1.006.255.963	8.553.374.594	32.399.663.187	3.353.880.075	45.313.173.819

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 70.325.201.605 VND (tại ngày 31/12/2016 là 64.159.792.328 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.7 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	2.852.240.000	2.852.240.000
Mua sắm	2.293.181.818	2.293.181.818
Tại ngày 31/12/2017	5.145.421.818	5.145.421.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	2.660.684.978	2.660.684.978
Khấu hao	150.592.367	150.592.367
Tại ngày 31/12/2017	2.811.277.345	2.811.277.345
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	191.555.022	191.555.022
Tại ngày 31/12/2017	2.334.144.473	2.334.144.473

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là dự án đầu tư xây dựng "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Quyết định số 03/QĐ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2016. Theo đó, Công ty sẽ làm chủ đầu tư và dự án có tổng mức đầu tư là 685.541.927.000 VND được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác, trong đó chia làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 477.349.160.000 VND; và
- Giai đoạn 2 (đến năm 2035): 208.192.767.000 VND.

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	161.395.322.416	23.371.506.654
Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài	161.395.322.416	23.371.506.654
Cộng	161.395.322.416	23.371.506.654

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả bên liên quan	-	443.963.237
<i>Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài</i>	-	443.963.237
Phải trả người bán bên thứ ba	37.429.487.373	25.511.316.695
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp</i>	3.186.280.840	2.663.806.900
<i>Công ty TNHH Hoàng Lộc</i>	3.546.168.060	2.861.208.216
<i>Công ty TNHH Thiên Sơn</i>	3.294.931.750	2.997.907.170
<i>Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP</i>	5.829.132.100	-
<i>Công ty khác</i>	21.572.974.623	16.988.394.409
Cộng	37.429.487.373	25.955.279.932

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	332.363.302		37.402.768.833	32.401.171.247	5.333.960.888	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	36.939.952.312	36.939.952.312	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.388.100.684	21.974.413.764	17.895.798.580	-	7.466.715.868
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.429.693.370	2.555.862.960	2.762.230.568	-	1.223.325.762
Các loại thuế khác	-	-	906.303.179	906.303.179	-	-
Cộng	-	4.817.794.054	62.376.532.215	58.504.284.639	-	8.690.041.630

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Vay dài hạn	-	134.621.949.686	-	134.621.949.686
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	134.621.949.686	-	134.621.949.686
Cộng	-	134.621.949.686	-	134.621.949.686

Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7.5% được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng: lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1.8%/năm.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND; và
- quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn Hàng Không – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12 Vốn chủ sở hữu****4.12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	79.999.750.000	(8.880.000)	47.029.089.164	127.019.959.164
Góp vốn trong năm	39.803.590.000	-	-	39.803.590.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	84.655.601.776	84.655.601.776
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(17.023.922.355)	(17.023.922.355)
Trả cổ tức năm 2015	-	-	(38.576.638.800)	(38.576.638.800)
Tạm chia cổ tức 2016	-	-	(23.997.261.000)	(23.997.261.000)
Thưởng ban điều hành 2016	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2016	-	-	(6.763.167.942)	(6.763.167.942)
Điều chỉnh tiền thưởng BĐH 2015	-	-	5.000.000	5.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	(319.078.050)	(319.078.050)
Điều chỉnh thưởng hoàn thành kế hoạch 2015	-	-	(161.761.167)	(161.761.167)
Tại ngày 31/12/2016	119.803.340.000	(8.880.000)	44.597.861.626	164.392.321.626
Tại ngày 01/01/2017	119.803.340.000	(8.880.000)	44.597.861.626	164.392.321.626
Góp vốn trong năm	59.687.640.000	-	-	59.687.640.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	105.978.684.513	105.978.684.513
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(21.974.413.764)	(21.974.413.764)
Trích thưởng ban điều hành 2016	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.938.338.000)	(35.938.338.000)
Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành 2017	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	(8.004.270.750)	(8.004.270.750)
Chia cổ tức lần 1 năm 2017	-	-	(23.958.892.000)	(23.958.892.000)
Tại ngày 31/12/2017	179.490.980.000	(8.880.000)	60.360.631.625	239.842.731.625

Tại ngày 31/12/2017 Công ty đang tiến hành thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn thực tế đã góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	1000 VND	%	1000 VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.004.050	60,0	108.006.070	60,2	72.004.050	60,1
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	12.000.670	10,0	18.001.000	10,0	12.000.670	10,0
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	2.040.100	1,7	3.060.150	1,7	2.040.100	1,7
Các cổ đông khác	33.758.520	28,3	50.414.880	28,1	33.749.640	28,2
Cổ phiếu quỹ		-	8.880	0,0	8.880	0,0
Cộng	119.803.340	100	179.490.980	100	119.803.340	100

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12. Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.12.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	11.999.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	11.980.334
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.949.098	11.980.334
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	11.979.446
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.948.210	11.979.446
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.004.270.749	67.631.679.421
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(8.304.270.750)	(7.053.167.942)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	13.043.265	8.064.339
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	5.804	7.512

4.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	4.849,40	2.486,47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	125.247.823.872	109.431.747.360	488.808.903.758	421.329.916.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.051.229.578	32.192.216.450	139.385.458.145	122.710.482.641
Doanh thu khác	490.909.092	-	1.958.181.822	1.952.727.276
Cộng	160.789.962.542	141.623.963.810	630.152.543.725	545.993.126.408

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	2.206.512.780	3.064.371.768	15.039.619.827	13.011.741.049
Cộng	2.206.512.780	3.064.371.768	15.039.619.827	13.011.741.049

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	104.080.619.034	93.681.682.926	409.371.410.561	365.004.511.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.609.687.503	18.267.834.501	70.164.687.988	60.848.559.367
Cộng	119.690.306.537	111.949.517.427	479.536.098.549	425.853.071.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí in các ấn phẩm quảng cáo		-	100.000.000	3.000.000
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	1.531.848.221	1.584.739.613	5.375.979.153	4.677.315.489
Phí nhượng quyền khai thác	526.425.000	391.725.000	1.764.225.000	1.423.900.000
Cộng	2.058.273.221	1.976.464.613	7.240.204.153	6.104.215.489

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.955.680.774	2.731.792.244	9.849.123.844	8.829.977.284
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	35.445.453	141.924.053	58.717.452	485.577.584
Chi phí khấu hao tài sản	2.468.035.982	738.164.955	5.177.057.510	2.857.700.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.134.570	126.303.949	202.094.663	236.044.209
Chi phí khác bằng tiền	2.593.934.104	2.401.647.466	8.245.273.755	6.974.796.573
Cộng	7.116.230.883	6.139.832.667	23.532.267.224	19.384.096.574

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.978.684.513	84.655.601.776
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	3.893.384.307	464.010.000
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>3.893.384.307</i>	<i>464.010.000</i>
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	3.893.384.307	464.010.000
Lợi nhuận sau điều chỉnh	109.872.068.820	85.119.611.776
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	109.872.068.820	85.119.611.776
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	21.974.413.764	17.023.922.355

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	24.321.683.821	33.686.291.122	125.881.459.628	113.128.679.555
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.546.808.373	62.839.698.452	279.918.918.673	247.621.007.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.259.961.583	2.572.693.923	13.788.062.417	9.974.882.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.537.856.591	9.664.401.375	37.445.825.465	36.553.196.016
Chi phí khác bằng tiền	13.571.308.132	11.325.507.122	53.594.636.318	44.335.526.905
Cộng	126.237.618.500	120.088.591.994	510.628.902.501	451.613.292.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	88.499.970.182	80.290.546.819	346.686.461.528	322.809.234.410
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(2.743.328.072)</i>	<i>(2.799.965.126)</i>	<i>(10.973.312.286)</i>	<i>(11.199.860.503)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	1.065.989.980	913.307.687	4.046.609.173	3.620.154.772
<i>Trong đó chiết khấu</i>	-	-	-	<i>(121.423.519)</i>
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	431.500.000	1.229.000.000	1.198.250.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	755.238.760	595.255.830	2.562.879.800	2.022.913.370
Cộng	87.577.870.851	79.430.645.210	343.551.638.215	318.329.268.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	774.096.369	1.213.843.162	3.066.612.537	2.857.257.204
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	8.178.217	-	67.530.467	39.544.025
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	571.340.579	-	2.291.462.148	1.676.443.946
Cộng	1.353.615.165	1.447.879.762	5.425.605.152	4.845.189.775

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.506.026.685	2.034.724.442
Thù lao của HĐQT, BKS	507.606.667	604.800.000
Cộng	2.013.633.352	2.639.524.442

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.9 “Phải trả người bán ngắn hạn”.

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

